CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Bùi Thị Yến	Chủ tịch
Ông Phạm Tùng Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Khánh Ly	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Ông Vũ Hữu Trường	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10/11/2021)
Ông Đào Nhật Trường	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10/11/2021)

Ban Giám đốc
Ông Phạm Tùng Linh
Bà Bùi Thị Yến

Người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Tùng Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện tại Thuyết minh số 28, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200383737
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Số: 129/2022/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 065/VACO/BCKT.HP ngày 03 tháng 3 năm 2021.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.843.204.655**	**71.595.336.158**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**3.210.273.476**	**6.498.701.644**
1 Tiền	111		3.210.273.476	6.498.701.644
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**7.200.000.000**	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		7.210.800.000	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10.800.000)	-
II Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.161.837.538**	**31.009.861.239**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.232.981.155	15.406.540.896
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.470.486.102	15.770.882.583
3 Phải thu ngắn hạn khác	136		1.458.370.281	48.778.470
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(216.340.710)
III Hàng tồn kho	**140**	8	**37.262.875.698**	**32.385.132.126**
1 Hàng tồn kho	141		37.262.875.698	32.385.132.126
IV Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.008.217.943**	**1.701.641.149**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.250.299	59.793.260
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		944.967.644	1.641.847.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.426.512.426**	**21.991.468.723**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**177.720.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216		-	177.720.000
II Tài sản cố định	**220**		**19.366.620.380**	**21.813.748.723**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.366.620.380	19.541.026.888
- Nguyên giá	*222*		*30.697.763.384*	*27.496.817.502*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(11.331.143.004)*	*(7.955.790.614)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	2.272.721.835
- Nguyên giá	225		-	3.122.958.482
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	(850.236.647)
III Tài sản dài hạn khác	**260**		**59.892.046**	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		59.892.046	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**104.269.717.081**	**93.586.804.881**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.852.799.060**	**37.750.550.677**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**40.852.799.060**	**37.750.550.677**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	5.960.292.788	4.007.606.275
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	6.658.890.048	3.783.252.285
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.200.616.224	215.844.706
4 Phải trả người lao động	314		-	164.000.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33.000.000	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		-	43.284.087
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	27.000.000.000	29.536.563.324
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**63.416.918.021**	**55.836.254.204**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**63.416.918.021**	**55.836.254.204**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.930.000.000	46.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.930.000.000*	*46.300.000.000*
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(75.600.000)	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		187.579.443	187.579.443
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.374.938.578	9.348.674.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*9.348.674.761*	*6.159.713.217*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.026.263.817*	*3.188.961.544*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**104.269.717.081**	**93.586.804.881**

M.S.D.N: 0200383737 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Phạm Tùng Linh	**Phạm Thúy Nga**	**Bùi Thị Nhung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		**154.343.536.141**	**131.865.896.428**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.388.140.510	99.385.926
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	18	**149.955.395.631**	**131.766.510.502**
4	Giá vốn hàng bán	11	19	136.816.320.404	119.343.945.846
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**13.139.075.227**	**12.422.564.656**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	47.398.647	158.287.441
7	Chi phí tài chính	22	21	2.501.399.020	2.535.799.169
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.430.251.731*	*2.514.192.479*
8	Chi phí bán hàng	25	22	3.218.656.232	2.825.141.426
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.924.071.638	3.313.380.136
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**4.542.346.984**	**3.906.531.366**
11	Thu nhập khác	31		43.842.760	295.924.546
12	Chi phí khác	32		239.832.262	262.649.662
13	**Lợi nhuận khác**	40	23	**(195.989.502)**	**33.274.884**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**4.346.357.482**	**3.939.806.250**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.320.093.665	750.844.706
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**3.026.263.817**	**3.188.961.544**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	653	689

M.S.D.N: 0200383737 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*4.226.880.041*	*3.939.806.250*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.525.115.743	2.377.183.705
Các khoản dự phòng	03		(205.540.710)	216.340.710
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21	31.297.106	(14.867.596)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.737.085)	(19.517.089)
Chi phí lãi vay	06		2.430.251.731	2.514.192.479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*9.006.266.826*	*9.013.138.459*
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(485.790.275)	4.095.488.609
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.877.743.572)	(11.568.477.773)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.198.276.348	7.495.258.939
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(63.349.085)	(16.537.258)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(7.210.800.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.430.251.731)	(2.477.040.882)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(335.322.147)	(1.184.397.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(5.198.713.636)*	*5.357.432.101*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(77.987.400)	(2.096.255.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	18.000.000
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.737.085	1.517.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(76.250.315)*	*(2.076.738.607)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15	4.554.400.000	-
2.Tiền thu từ đi vay	33		72.964.859.465	99.433.763.768
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.964.859.465)	(96.580.847.072)
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(536.563.324)	(1.422.857.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*2.017.836.676*	*1.430.058.929*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.257.127.275)**	**4.710.752.423**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6.498.701.644**	**1.786.890.489**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.300.893)	1.058.732
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	4	**3.210.273.476**	**6.498.701.644**

Phạm Tùng Linh	**Phạm Thúy Nga**	**Bùi Thị Nhung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200383737, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 07/03/2000, thay đổi lần thứ 9 ngày 29/11/2021.

Vốn Điều lệ của Công ty là 50.930.000.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn Upcom, mã chứng khoán TKG.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 36 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 63 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ mầu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng plastic; sản xuất găng tay PE; PVC và găng tay cao su; Bán buôn găng tay PE; PVC; găng tay cao su; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Sản xuất đệm các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn; Sản xuất ống và các sản phẩm bằng inox;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 18
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh năm 2021 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.725.107.737	3.980.142.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.485.165.739	2.518.559.141
Cộng	**3.210.273.476**	**6.498.701.644**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu	7.210.800.000	-
Cộng	**7.210.800.000**	**-**

Cổ phiếu	Giá thị trường VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
DHM	7.200.000.000	7.210.800.000	(10.800.000)
Cộng	**7.200.000.000**	**7.210.800.000**	**(10.800.000)**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***18.232.981.155***	***15.406.540.896***
Công ty TNHH Ngọc Long	3.294.044.450	4.833.324.000
Công ty CP TM sản xuất Toàn An Khánh	2.648.149.758	107.215.158
Công ty CPTM XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	145.331.818	2.295.331.818
Công ty TNHH Winway	8.377.469.000	-
Công ty CP Xây lắp thiết bị phương tiện GT Vinamex	-	4.305.505.270
Các đối tượng khác	3.767.986.129	3.865.164.650
Cộng	**18.232.981.155**	**15.406.540.896**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***16.470.486.102***	***15.770.882.583***
Công ty TNHH MTV đầu tư sản xuất Gia Thành	3.964.536.885	5.831.095.570
Công ty TNHH phát triển thương mại dịch vụ Thành Lợi	4.958.775.000	-
Công ty CP XNK Thương Mại Khánh Linh	2.311.948.447	1.251.568.913
Công ty TNHH TMDV KD máy móc vật tư thiết bị y tế Phương Nam	-	3.997.340.150
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	3.256.141.631	3.355.364.281
Công ty TNHH Lộc Đỉnh Phát	1.940.583.250	-
Các đối tượng khác	38.500.889	1.335.513.669
Cộng	**16.470.486.102**	**15.770.882.583**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.417.550.039	-	25.978.210.076	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	274.487.656	-	809.091.824	-
Thành phẩm	18.618.465	-	86.278.866	-
Hàng hóa	8.552.219.538	-	5.511.551.360	-
Cộng	**37.262.875.698**	**-**	**32.385.132.126**	**-**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**22.638.435.334**	**2.190.995.455**	**2.667.386.713**	**27.496.817.502**
Tăng trong năm (*)	-	3.200.945.882	-	3.200.945.882
Số dư cuối năm	**22.638.435.334**	**5.391.941.337**	**2.667.386.713**	**30.697.763.384**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**5.835.951.187**	**810.239.794**	**1.309.599.633**	**7.955.790.614**
Khấu hao trong năm	1.514.460.917	558.959.868	228.626.496	2.302.047.281
Tăng khác (*)	-	1.073.305.109	-	1.073.305.109
Số dư cuối năm	**7.350.412.104**	**2.442.504.771**	**1.538.226.129**	**11.331.143.004**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**16.802.484.147**	**1.380.755.661**	**1.357.787.080**	**19.541.026.888**
Số dư cuối năm	**15.288.023.230**	**2.949.436.566**	**1.129.160.584**	**19.366.620.380**

(*) Trong năm, Công ty thực hiện mua lại tài sản thuê tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 10.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị 1.081.281.827 đồng (ngày 01/01/2021: 778.862.737 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại 31/12/2021 là 15.288.023.230 đồng (tại 01/01/2021: 16.802.484.147 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**3.122.958.482**
Giảm khác (*)	(3.122.958.482)
Số dư cuối năm	-
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**850.236.647**
Khấu hao trong năm	223.068.462
Giảm khác (*)	(1.073.305.109)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	**2.272.721.835**
Số dư cuối năm	-

(*) Giảm do Công ty thanh lý hợp đồng thuê tài chính, sau khi thanh toán hết các khoản thuê tài chính, Công ty đã ký hợp đồng mua lại tài sản thuê tài chính.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	*5.960.292.788*	*5.960.292.788*	*4.007.606.275*	*4.007.606.275*
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Minh Phú	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP giải pháp CN Nam Long	1.910.809.000	1.910.809.000	-	-
Công ty TNHH Minh Trí	1.716.660.000	1.716.660.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hải Hưng Yên	17.199.625	17.199.625	1.764.200.900	1.764.200.900
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	836.230.025	836.230.025	1.525.368.317	1.525.368.317
Đối tượng khác	479.394.138	479.394.138	718.037.058	718.037.058
Cộng	**5.960.292.788**	**5.960.292.788**	**4.007.606.275**	**4.007.606.275**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Ngắn hạn	-	*6.658.890.048*	-	*3.783.252.285*
ATP Swork SL- EUR	61.079,45	1.394.415.014	-	-
Ekspert Poludnle SP. ZO.O. SP.K.	38.778,80	878.339.820	-	-
BHW Import and Marketing Ltd	-	-	13.638,00	315.037.800
Euro Enterprise Srota Maxeuro CZ	-	-	52.380,00	1.206.835.200
Iheskel Aharon (Chemifrod) Ltd	50.000,00	1.154.250.000	50.000,00	1.154.250.000
Konsuma Tiv Eood Ltd	29.170,32	669.663.036	17.912,28	413.594.545
Pakendikeskus AS	-	-	16.074,75	370.362.240
Southgate Global Limited	84.889,83	1.928.727.288	-	-
Các đối tượng khác	-	633.494.890	-	323.172.500
Cộng	**-**	**6.658.890.048**	**-**	**3.783.252.285**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp trong năm	Phát sinh đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	63.421.204	63.421.204	-
Thuế Thu nhập DN	215.844.706	1.320.093.665	335.322.147	1.200.616.224
Thuế Thu nhập CN	-	24.289.620	24.289.620	-
Tiền thuê đất	-	36.238.000	36.238.000	-
Các loại thuế khác	-	105.192.532	105.192.532	-
Cộng	**215.844.706**	**1.549.235.021**	**564.463.503**	**1.200.616.224**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**29.536.563.324**	**29.536.563.324**	**72.964.859.465**	**75.501.422.789**	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**
Vay ngắn hạn	*29.000.000.000*	*29.000.000.000*	*72.964.859.465*	*74.964.859.465*	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (1)	26.000.000.000	26.000.000.000	64.494.859.465	66.494.859.465	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	5.970.000.000	5.970.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn khác	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	*536.563.324*	*536.563.324*	-	*536.563.324*	-	-
Công ty cho thuê TC TNHH MTV quốc tế Chailease (3)	536.563.324	536.563.324	-	536.563.324	-	-
Cộng	**29.536.563.324**	**29.536.563.324**	**72.964.859.465**	**75.501.422.789**	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

Thông tin chi tiết của khoản vay

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/750909 ngày 6/8/2021 với tổng hạn mức là 30 tỷ đồng trong 12 tháng; thời hạn cho vay, lãi suất áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của Công ty và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của bên thứ 3; 3 phương tiện vận tải BKS 15C-092.67, 15C-247.28, 15A347.27.

(2) Vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 091221-32303-01-SME ngày 10/12/2021, hạn mức 3 tỷ đồng trong 12 tháng, thời gian cho vay đối với từng lần tối đa không quá 6 tháng và áp dụng lãi suất theo khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng/1 lần; Khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh inox, thép không gỉ, màng nhựa và hạt nhựa, lãi suất quá hạn 150% lãi trong hạn nhưng không quá 10%/năm; khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Phạm Tùng Linh - Giám đốc Công ty theo hợp đồng bảo lãnh số 01VPbank/BLCN.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính số C1809041P2 ngày 17/9/2018 với tổng gốc vay là 477.600.000 VND; tài sản thuê gồm: máy hàn chập tự động, công suất 100KA, model DN-100KVA và 01 máy nén khí 20HP 3pha 380V; lãi suất thuê ban đầu đến kỳ thanh toán thứ 6 là 10,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày và 10,19% cho thời gian tính lãi là 365 ngày, sau đó sẽ thả nổi được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,95% %, nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 35 kỳ, và

Hợp đồng thuê tài chính số C190202915 ngày 20/2/2019 với tổng gốc vay là 1.844.700.000 VND; tài sản thuê gồm: 01 xe nâng hàng, 02 máy xén kim loại, 01 máy ép thủy lực, 01 máy hàn kim loại, 01 máy đột dập kim loại, 01 máy uốn ống, 01 máy phay kim loại, 01 máy ép thủy lực, 01 máy tuốt dây thẳng máy trần ADM 90; Thời gian thuê 36 tháng; Lãi suất lãi suất thuê ban đầu là 10,8% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày và 10,95% cho thời gian tính lãi là 365 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,5%; Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 29 kỳ.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng thuê tài chính.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**46.300.000.000**	**-**	**187.579.443**	**6.159.713.217**	**52.647.292.660**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.188.961.544	3.188.961.544
Số dư đầu năm nay	**46.300.000.000**	**-**	**187.579.443**	**9.348.674.761**	**55.836.254.204**
Tăng trong năm (*)	4.630.000.000	(75.600.000)	-	-	4.554.400.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.026.263.817	3.026.263.817
Số dư cuối năm nay	**50.930.000.000**	**(75.600.000)**	**187.579.443**	**12.374.938.578**	**63.416.918.021**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu như sau:

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu số 01/2021/BCKQCB-TKG ngày 18 tháng 11 năm 2021 đã ghi nhận kết quả chào bán cổ phiếu của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tùng Khánh:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 463.000 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 4.630.000.000 đồng
- Tổng chi phí: 75.600.000 đồng:
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 4.554.400.000 đồng
- Tổng số Cổ phiếu của Công ty sau phát hành: 5.093.000 Cổ phiếu
- Mục đích sử dụng vốn: thanh toán công nợ cho Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Thành Lợi (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2021/TKG/NQ-ĐHCĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021).

Sau khi hoàn thành việc phát hành vốn điều lệ của Công ty tăng từ 46.300.000.000 đồng lên 50.930.000.000 đồng.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.300.000.000	46.300.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.630.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.930.000.000	46.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.093.000	4.630.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.093.000*	*4.630.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.093.000	4.630.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ tại các ngân hàng		
USD	*63.514,46*	*243,32*
EUR	*99,49*	*105,52*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	432.681.421	-

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu:

Theo lĩnh vực kinh doanh, trong đó doanh thu bán hàng hóa là doanh thu liên quan đến hàng thương mại như mua bán hạt nhựa, sắt, thép, găng tay, khẩu trang... và hoạt động bán thành phẩm là sản phẩm liên quan đến kim loại, inox Công ty sản xuất ra để bán, hoạt động khác là hoạt động thứ yếu.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	109.188.053.167	95.848.599.021
Doanh thu xuất khẩu	40.767.342.464	35.917.911.481
Cộng	**149.955.395.631**	**131.766.510.502**

Năm nay

	Kinh doanh thương mại VND	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	130.276.568.133	16.740.889.998	2.937.937.500	149.955.395.631
Giá vốn	120.997.435.648	13.315.306.956	2.503.577.800	136.816.320.404
Lãi gộp	9.279.132.485	3.425.583.042	434.359.700	13.139.075.227

Năm trước

	Kinh doanh thương mại VND	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	107.165.576.014	23.478.390.572	1.122.543.916	131.766.510.502
Giá vốn	99.626.798.830	18.796.248.205	920.898.811	119.343.945.846
Lãi gộp	7.538.777.184	4.682.142.367	201.645.105	12.422.564.656

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	109.188.053.167	95.848.599.021
Doanh thu xuất khẩu	40.767.342.464	35.917.911.481
Cộng	**149.955.395.631**	**131.766.510.502**

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***154.343.536.141***	***131.865.896.428***
Doanh thu bán hàng hóa	134.664.708.643	107.264.961.940
Doanh thu bán thành phẩm	16.740.889.998	23.478.390.572
Doanh thu khác	2.937.937.500	1.122.543.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	***4.388.140.510***	***99.385.926***
Hàng bán trả lại	4.388.140.510	99.385.926
Doanh thu thuần	**149.955.395.631**	**131.766.510.502**

19. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	120.997.435.648	99.626.798.830
Giá vốn thành phẩm, dịch vụ	13.315.306.956	18.796.248.205
Giá vốn hoạt động khác	2.503.577.800	920.898.811
Cộng	**136.816.320.404**	**119.343.945.846**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.085	1.517.089
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.661.562	156.770.352
Cộng	**47.398.647**	**158.287.441**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	2.430.251.731	2.514.192.479
Dự phòng đầu tư	10.800.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.310.628	12.684.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.036.661	8.922.480
Cộng	**2.501.399.020**	**2.535.799.169**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***3.218.656.232***	***2.825.141.426***
Chi phí khấu hao	111.927.864	117.074.632
Chi phí nhân viên	1.092.482.413	1.846.436.641
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.014.245.955	861.630.153
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***2.924.071.638***	***3.313.380.136***
Chi phí nhân viên quản lý	735.710.653	1.231.784.088
Chi phí khấu hao	1.285.948.404	1.285.948.401
Xóa nợ	216.340.711	-
Các khoản dự phòng	-	216.340.710
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	686.071.870	579.306.937

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	***43.842.760***	***295.924.546***
Thanh lý tài sản	-	18.000.000
Thu nhập khác	43.842.760	277.924.546
Chi phí khác	***239.832.262***	***262.649.662***
Các khoản phải nộp theo kết luận kiểm tra thuế	220.795.175	-
Chi phí khác	19.037.087	262.649.662
Lợi nhuận khác	**(195.989.502)**	**33.274.884**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**4.346.357.482**	**3.939.806.250**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**1.656.723.638**	**1.423.370.221**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.656.723.638	1.423.370.221
Thu nhập chịu thuế	**6.003.081.120**	**5.363.176.471**
Thuế suất	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1.200.616.224**	**1.072.635.294**
Giảm 30%	-	(321.790.588)
Thuế TNDN năm trước	119.477.441	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**1.320.093.665**	**750.844.706**

Chi tiết chi phí không được trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao không đủ chứng từ hợp lệ	1.169.249.772	1.169.249.769
Các khoản chi phí khác	239.832.262	37.779.742
Chênh lệch tỷ giá	31.300.893	-
Xóa nợ	216.340.711	-
Các khoản dự phòng	-	216.340.710
Cộng	**1.656.723.638**	**1.423.370.221**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.026.263.817	3.188.961.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.026.263.817	3.188.961.544
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	4.633.858	4.630.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**653**	**689**

Năm 2021, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.402.644.420	19.387.152.374
Chi phí nhân công	3.322.115.109	5.304.960.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.525.115.743	2.377.183.705
Xóa nợ	216.340.711	216.340.710
Chi phí gia công	9.448.417.500	2.417.595.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	5.598.528.921	2.133.259.607
Cộng	**46.513.162.404**	**31.836.491.405**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất bên liên quan
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Ban lãnh đạo

Giao dịch với các bên liên quan:

Ông Phạm Tùng Linh, bảo lãnh thanh toán hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 14

Số dư với các bên liên quan: Không

Các khoản lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bùi Thị Yến - Chủ tịch HĐQT	115.907.691	143.674.999
Phạm Văn Hiếu - Chủ tịch HĐQT	-	64.000.000
Phạm Xuân Trường - Thành viên HĐQT	29.088.463	-
Phạm Tùng Linh - Giám đốc	113.030.768	138.626.922
Vũ Hữu Trường - Thành viên HĐQT	-	-
Đào Nhật Trường - Thành viên HĐQT	-	-
Cộng	**258.026.922**	**346.301.921**

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 19/01/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 32/QĐ-SGDHN chấp thuận việc đăng ký giao dịch bổ sung 463.000 cổ phiếu phát hành thêm từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tùng Khánh.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

M.S.D.N:0200383737 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Phạm Tùng Linh	**Phạm Thúy Nga**	**Bùi Thị Nhung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200383737, E=TIENTHANHNASICO@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.18 07:47:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0